

Số: 5626 /UBND-ĐTMT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2011

Về điều chỉnh hệ số chi phí nhân công, máy thi công theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2012 đối với lĩnh vực dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính; Sở Nội vụ;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố;
- Lực lượng Thanh niên xung phong TP;
- Ủy ban nhân dân các quận - huyện.

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải (Công văn số 9046/SGTVT-TCCB ngày 12 tháng 10 năm 2011) và của Sở Xây dựng (Công văn số 8379/SXD-QLKTXD ngày 02 tháng 11 năm 2011) về điều chỉnh hệ số chi phí nhân công máy thi công theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 đối với lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo như sau:

1. Chấp thuận theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn nêu trên về thực hiện điều chỉnh hệ số chi phí nhân công và máy thi công theo mức lương tối thiểu mới theo Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2010 và Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ đối với các lĩnh vực dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố, với nguyên tắc:

a) Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công K^{DC}_{NC} = Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công năm 2010 (đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận tại Công văn số 6416/UBND-ĐTMT ngày 14 tháng 12 năm 2010) x Tỷ lệ điều chỉnh chi phí nhân công H^{DC}_{NC} .

b) Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công K^{DC}_{MTC} = Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công năm 2010 (đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận tại Công văn số 6416/UBND-ĐTMT ngày 14 tháng 12 năm 2010) x Tỷ lệ điều chỉnh chi phí máy thi công H^{DC}_{MTC} .

(Chi tiết tính toán H^{DC}_{NC} và H^{DC}_{MTC} theo Công văn số 8379/SXD-QLKTXD của Sở Xây dựng)

Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công và chi phí máy thi công cụ thể như sau:

| STT | Lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị | Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công (K ^{ĐC} _{NC}) | Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công (K ^{ĐC} _{MTC}) | Phạm vi áp dụng |
|---|--|---|---|--|
| 1 | Lĩnh vực Duy tu cầu, đường bộ Trường hợp sử dụng Bộ đơn giá sửa chữa khu vực Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 75/2001/QĐ-UB ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Ủy ban nhân dân thành phố và văn bản công bố số 1298/SXD-QLKTXD ngày 29 tháng 02 năm 2008 của Sở Xây dựng | 8,851 | 2,077 | Các quận (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30/9/2011) và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01/7/2011 đến ngày 30/9/2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.350.000 đồng/tháng. |
| | | 7,864 | 1,986 | Các huyện (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011); riêng H.Cần Giờ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.200.000 đồng/tháng. |
| | | 13,113 | 2,477 | Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 2.000.000 đồng/tháng. |
| | | 11,669 | 2,371 | Huyện Cần Giờ (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.780.000 đồng/tháng. |
| | | 3,857 | 1,504 | Các quận (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30/9/2011) và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01/7/2011 đến ngày 30/9/2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.350.000 đồng/tháng. |
| Trường hợp sử dụng Bộ đơn giá xây dựng cơ bản khu vực Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 104/2006/QĐ-UB ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố và văn bản công bố số 1299/SXD-QLKTXD ngày 29 tháng 02 năm 2008 của Sở Xây dựng | 3,427 | 1,438 | Các huyện (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm | |

09556277

| | | | | |
|----------|---|-------|-------|--|
| | | | | 2011); riêng huyện Cần Giờ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.200.000 đồng/tháng. |
| | | 5,714 | 1,793 | Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 2.000.000 đồng/tháng. |
| | | 5,085 | 1,717 | Huyện Cần Giờ (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.780.000 đồng/tháng. |
| 2 | Lĩnh vực Công viên cây xanh | | | |
| | Trưởng hợp sử dụng Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 4845/QĐ-UB ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố | 1,378 | 1,122 | Các quận (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30/9/2011) và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01/7/2011 đến ngày 30/9/2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.350.000 đồng/tháng. |
| | | 1,224 | 1,073 | Các huyện (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011); riêng địa bàn huyện Cần Giờ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011, tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.200.000 đồng/tháng. |
| | | 2,041 | 1,338 | Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 2.000.000 đồng/tháng. |
| | | 1,816 | 1,283 | Huyện Cần Giờ (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 |

năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.780.000 đồng/tháng.

| | | | | |
|----------|--|-------|---|--|
| | | | | năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.780.000 đồng/tháng. |
| 3 | Lĩnh vực Chiếu sáng công cộng | | | |
| | Trường hợp sử dụng Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống camera giao thông, bảng thông tin quang điện tử và hệ thống đèn tín hiệu giao thông khu vực Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 89/2007/QĐ-UB ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố | 2,730 | 1,432 | Các quận (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30/9/2011) và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.350.000 đồng/tháng. |
| 2,426 | | 1,369 | Các huyện từ (ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011); riêng địa bàn H.Cần Giờ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.200.000 đồng/tháng. | |
| 4,044 | | 1,707 | Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 2.000.000 đồng/tháng. | |
| 3,600 | | 1,637 | Huyện Cần Giờ (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.780.000 đồng/tháng. | |
| 4 | Lĩnh vực Thoát nước đô thị | | | |
| | Trường hợp sử dụng Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được công bố kèm theo Văn bản số 797/UBND-ĐTMT ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố | 1,687 | 1,194 | Các quận (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30/9/2011) và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01/7/2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.350.000 đồng/tháng. |

09556277

| | | | | |
|----------|--|-------|-------|--|
| | | 1,499 | 1,142 | Các huyện từ (ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30/6/2011); riêng địa bàn H.Cần Giờ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.200.000 đồng/tháng. |
| | | 2,500 | 1,424 | Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 2.000.000 đồng/tháng. |
| | | 2,225 | 1,365 | Huyện Cần Giờ (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.780.000 đồng/tháng. |
| 5 | Lĩnh vực Chăn nuôi và trưng bày động vật hoang dã tại Thảo Cầm viên Sài Gòn | | | |
| | Trưởng hợp sử dụng bộ định mức đơn giá chuyên ngành chăn nuôi động vật trưng bày tại Thảo Cầm viên Sài Gòn ban hành kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố | 4,485 | 1,933 | Các quận (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30/9/2011) và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.350.000 đồng/tháng. |
| | | 3,985 | 1,849 | Các huyện (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011); riêng địa bàn huyện Cần Giờ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.200.000 đồng/tháng. |
| | | 6,645 | 2,305 | Các quận và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 2.000.000 đồng/tháng. |

| | | | | |
|--|--|-------|-------|--|
| | | 5,914 | 2,211 | Huyện Cần Giờ (từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012), tương ứng mức lương tối thiểu vùng 1.780.000 đồng/tháng. |
|--|--|-------|-------|--|

2- Giao Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính và Sở Xây dựng cùng phối hợp để công bố rộng rãi và hướng dẫn các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện việc áp dụng hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công trên địa bàn thành phố theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Thành ủy;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CPVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT-Th) TV. 65

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín

09556277